

Số: **169** /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày **20** tháng 01 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình
Dự án: Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận.**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 và số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT);

Căn cứ các Luật của Quốc hội: Luật Xây dựng số 16/2003/QH11; Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 và Luật số 38/2009/QH12 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 và số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng; số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 4223/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ văn bản số 4968/UBND -XĐCB ngày 07/12/2009 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc cập nhật, điều chỉnh Tổng mức đầu tư Tiêu dự án bồi thường - GPMB - TĐC và Hệ thống kênh thuộc dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận;

Xét Tờ trình số 857/TTr-BQL-NT ngày 08/12/2009 và số 920/BQL-NT ngày 23/12/2009 về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo Báo cáo giám sát, thực hiện dự án đầu tư số 856/BC-BQL-NT ngày 04/12/2009 của Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7 và hồ sơ điều chỉnh Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận do Tổng Công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam - CTCP lập đã được Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hồng Hà thẩm tra về kỹ thuật và Công ty Tư vấn & xây dựng nông thôn 1 thẩm tra về chi phí dự toán;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 38/XĐ-TĐ ngày 12/01/2010 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Điều 1, Quyết định số 4223/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2007 của Bộ trưởng Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận một số nội dung sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Mục 9.1 (Thông số cơ bản) một số hạng mục dự án:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số
A	ĐẦU MÔI HỒ CHỨA SÔNG CÁI		
I	Thông số hồ chứa		Điều chỉnh
1	Tổng chiều dài đập tạo hồ	m	2695,32
2	Mức nước gia cường thiết kế (P=0,5%)	-	194,12
3	Mức nước gia cường kiểm tra (P=0,1%)	-	196,33
4	Mức nước gia cường kiểm tra (0,02%)	-	196,76
5	Mức nước dâng bình thường		192,80
6	Mức nước chết		163,25
7	Dung tích toàn bộ $V_{hồ}$	$10^6 m^3$	219,805
8	Dung tích hữu ích V_{hi}	$10^6 m^3$	199,512
9	Dung tích hồ ứng với VMNC	-	20,30
10	Dung tích dành cho TD tích năng	-	10,3
II	Đập chính		Điều chỉnh
1	Chiều dài đỉnh đập	m	602,50
2	Chiều cao đập lớn nhất	-	66,70
III	Đập phụ 1		Điều chỉnh
1	Chiều dài đỉnh đập	m	650,0
2	Chiều cao đập lớn nhất	-	38,40
IV	Đập phụ 2		Điều chỉnh
1	Chiều dài đỉnh đập	m	634,67
2	Chiều cao đập lớn nhất	-	37,30
V	Đập phụ 3		Điều chỉnh
1	Chiều dài đỉnh đập	m	448,90
2	Chiều cao đập lớn nhất	-	31,80
VI	Đập phụ 4		Điều chỉnh
1	Chiều dài đỉnh đập	m	359,25
2	Chiều cao đập lớn nhất	-	29,50
VII	Đập tràn chính (xả mặt)		Điều chỉnh
1	Hình thức tràn		Tràn mặt, mặt cắt WES, tiêu năng mũi hắt
2	Cao trình ngưỡng tràn	m	181,30
3	Kích thước cửa tràn n cửa x (BxH)	-	5 cửa x (10x11,5)
4	Lưu lượng xả lũ kiểm tra 0,1%	m^3/s	5 546,3
5	Lưu lượng xả lũ kiểm tra 0,02%	-	6094,59
6	Lưu lượng xả lũ thiết kế 0,5%	-	4 358,70

7	Cột nước tràn thiết kế	m	12,82
8	Cột nước tràn kiểm tra	-	15.03
VIII	Tràn xả sâu: Xả lũ khi vượt lũ kiểm tra, khi công trình bị sự cố và xả cạn hồ để sửa chữa		Bổ sung
1	Tuyến tràn		Dưới đập chính
2	Hình thức tràn		Lỗ xả sâu
3	Cao trình ngưỡng	m	153.00
4	Kích thước cửa n x (BxH)	-	- Cửa vào: 3 cửa (5x5); - Cửa ra: 3 cửa (5x4,5).
5	Lưu lượng xả lũ KT 0,02% qua lỗ	m ³ /s	1 342,31
6	Cửa van		Thép
7	Hình thức tiêu năng		Mũi phun
IX	Cổng lấy nước tưới khu tưới Sông Cái		Điều chỉnh
1	Tuyến công		Dưới đập phụ số 1
2	Cao trình ngưỡng cổng	m	161,00
X	Cổng tiếp nước xuống hạ lưu		Điều chỉnh
1	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	27,80
2	Cao trình ngưỡng cổng	m	158.10
3	Đường kính ống công Φ	-	2,80 – 2,20
4	Cửa van điều tiết		Van côn
B	ĐẦU MỎI ĐẬP DÂNG TÂN MỸ		
I	Đập không tràn		Điều chỉnh
1	Cao trình đỉnh đập	m	71,20
2	Mực nước gia cường thiết kế p=1,0%	m	69,45
3	Mực nước gia cường kiểm tra p=0,2%	m	70,75
4	Tổng chiều dài đập	m	325,50
5	Chiều cao đập lớn nhất	m	27,30
II	Đập tràn		Điều chỉnh
1	Hình thức, kết cấu tràn		Đập BT trọng lực tràn tự do mặt cắt WES
2	Lưu lượng xả lũ thiết kế (1,0%)	m ³ /s	5 502,00
3	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (0,2%)	-	7 418,00
4	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (0,1%)	-	8 245,00
5	Chiều dài phần tràn	m	190,0
6	Chiều cao đập lớn nhất Hmax	-	19,00
7	Cao trình mặt cầu giao thông qua tràn	-	73,00
8	Chiều rộng (b), chiều dài (L) cầu qua tràn	-	b=5m; L=206,4m

III	Cổng lấy nước Tân Mỹ		Điều chỉnh
	Lưu lượng thiết kế	m^3/s	4,454
IV	Cổng xả cát Tân Mỹ		Điều chỉnh
	Khẩu diện cổng: $n \text{ cửa} \times (b \times h)$	m	$1 \times (4,0 \times 4,0)$

2. Thay Mục 9.2. (Các hạng mục khác):

2.1. Phần cơ khí

a. Dầu mỗi sông Cái.

- Trần xả mặt: Cửa van cung, số lượng 5 cửa, kích thước $B \times H = (10 \times 11,5)$ m, đóng mở cửa bằng xi lanh thủy lực. Phai thép và thiết bị nâng hạ phai: 1 bộ.
- Trần xả sâu: Cửa van cung hạ lưu, số lượng 3 cửa, kích thước $B \times H = (5 \times 4,5)$ m, cửa van phẳng sửa chữa thượng lưu bằng thép: 1 bộ, kích thước $B \times H = (5 \times 6,5)$ m.
- Cổng tiếp nước: Cửa van phẳng $B \times H = (2,8 \times 2,8)$ m, số lượng 1 bộ. Lưới chắn rác 1 bộ. Đường ống thép $\Phi 2.800$ mm, chiều dài 92 m, van côn hạ lưu $\Phi 2.200$ mm.
- Cổng lấy nước: Cửa van phẳng $B \times H = 1,2 \times 1,4$ m; Lưới chắn rác 1 bộ. Đường ống thép $\Phi 1.000$ mm, chiều dài 31,5 m, van côn hạ lưu $\Phi 1.000$ mm.
- Cổng dẫn dòng thi công: 1 bộ cửa van phẳng $B \times H = (4,5 \times 5)$ m.

b. Đập dâng Tân Mỹ:

- Cổng xả cát: Cửa van phẳng 1 bộ, kích thước $B \times H = (4 \times 4)$ m, phai thép 1 bộ.
- Cổng lấy nước: Cửa van phẳng 2 bộ, kích thước $B \times H = (1,2 \times 1,5)$ m, lưới chắn rác 1 bộ.
- Cổng dẫn dòng: 1 bộ cửa van phẳng $B \times H = (5 \times 5)$ m.

2.2. Phần điện:

a. Hệ thống điện thi công

- Dầu mỗi sông Cái: Đường dây 22KV, 3AC-50, dài 3,7 km. Bố trí 4 Trạm biến áp: 2 trạm 400 KVA, 1 trạm 250 KVA và 1 trạm 100 kVA.
- Dầu mỗi Tân Mỹ: Đường dây 22KV, 3AC- 70, dài 3,7 km. Bố trí 1 trạm biến áp 560KVA-22/0,4KV.

b. Hệ thống điện vận hành:

* Khu dầu mỗi sông Cái:

- Trạm biến áp : 250KVA-22/0,4KV
- Điều khiển cửa tràn, cửa lấy nước theo 2 mức điều khiển: Điều khiển tại chỗ từ các tủ điều khiển tại chỗ và điều khiển trung tâm từ bàn điều khiển trung tâm.
- Hệ thống giám sát và điều khiển từ phòng điều khiển trung tâm.

* Khu dầu mỗi Tân Mỹ :

- Trạm biến áp : 50kVA-22/0,4kV.
- Điện điều khiển vận hành khu dầu mỗi công trình Tân Mỹ :
- Điều khiển cửa xả cát: Điều khiển tại chỗ từ các tủ điều khiển.

2.3. Xây dựng nhà quản lý: Diện tích xây dựng đầu mối Sông Cái 700 m², Tân Mỹ 300 m² và các nhà quản lý hệ thống kênh mương.

2.4. Các hạng mục phục vụ thi công:

a. Công dẫn dòng thi công hồ Sông Cái:

Xây dựng công dẫn dòng thi công tại đập chính, kích thước công 5 cửa x 4,5m x 5m; cao trình ngưỡng +143,00 m.

b. Công dẫn dòng thi công đập dâng Tân Mỹ:

Xây dựng công dẫn dòng thi công 5 cửa tại vai trái đập tràn kích thước công: 5 x 5 x 5; cao trình ngưỡng +148,00m.

c. Đường thi công ngoại tuyến kết hợp quản lý:

- Đường nối QL27B đến đầu mối Sông Cái: Dài L = 13.427m, rộng B_n = 9,5m, B_m = 7,5 m; B_{lề} = 2x1,0 m; kết cấu bê tông nhựa D_{max} 20 dày 8cm, cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm, đá dăm loại 2 dày 30cm.

- Đường nối QL27B đến đập phụ 4: Dài L = 4.517 m, rộng B_n = 6,5m, B_m = 3,5 m; B_{lề} = 2x1,5 m, láng nhựa dày 2,5cm, đá 4x6 dày 15cm, cấp phối đá dăm loại 2 dày 22cm.

- Đường nối QL27 đến đầu mối Tân Mỹ: Dài L = 4.987 m, rộng B_n = 6,5m, B_m = 3,5 m; B_{lề} = 2x1,50 m, láng nhựa dày 2,5cm, đá 4x6 dày 15cm, cấp phối đá dăm loại 2 dày 22cm.

- Đường thi công vào mỏ đá Yang: Dài L = 2.171m, rộng B_n = 9,5m, B_m = 7,5 m; B_{lề} = 2x1,0 m; đường thâm nhập nhựa tiêu chuẩn dày 5cm, đá 4x6 dày 30cm, cấp phối đá dăm loại 2 dày 25cm.

- Đường từ cầu Sông Cái đến đập phụ 4: Dài L = 2.928m rộng B_n = 9m, B_m = 7 m; láng nhựa dày 2,5cm, đá 4x6 dày 15cm, cấp phối đá dăm loại 2 dày 30cm.

d. Đường thi công nội bộ công trường:

- Đầu mối Sông Cái: Tổng cộng 7.159m, chiều rộng nền đường B_n = 4,5m - 8m, mặt đường đá dăm cấp phối.

- Khu đập dâng Tân Mỹ: Tổng cộng 1.942m, chiều rộng nền đường B_n = 6,5m - 8m, mặt đường đá dăm cấp phối.

đ. Cầu hạ lưu sông Cái.

Xây dựng cầu qua sông Cái cách tuyến đập chính 600m về phía hạ lưu. Cầu BTCT tải trọng H30-X60, chiều dài 239,9m, chiều rộng 9m.

e- Cầu hạ lưu đập dâng Tân Mỹ.

Kết cấu cầu BTCT và BTCT dự ứng lực. Chiều dài toàn cầu L = 124,43m.

3. Điều chỉnh Mục 10.1. (Diện tích sử dụng đất, đền bù, di dân - tái định cư):

3.1. Diện tích sử dụng đất: 1.421,6 ha trong đó:

- Thu hồi vĩnh viễn: 1.249,0 ha.

- Thu hồi tạm thời: 172,6 ha.

3.2. Di dân, tái định cư: 152 hộ.

4. Thay Khoản 11. (Khối lượng công tác chính):

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng			
			Đầu mỗi Sông Cái	Đập Tân Mỹ	Hệ thống kênh	Tổng Cộng
1	Đất, đá đào các loại	m ³	1 779 117	157 122	1 075 611	3 011 850
2	Đất đắp các loại	m ³	233 387	41 804	411 963	687 154
3	Bê tông RCC	m ³	464 931			464 931
4	Bê tông cốt thép các loại	m ³	133 385	39 680	56 000	173 065
5	Bê tông M150, 200, 250	m ³	137 036	51 096	14 130	258 262
6	Thép các loại	tấn	12 636	3 624	4 144	20 404
7	Đá xây các loại	m ³	2 993	1 186	5 885	10 064
8	Dăm, sỏi	m ³	304 041	7 049	41 932	353 022
9	Đá lát gia cố mái	m ³	80 007			80 007
10	Đá đổ thân đập	m ³	1 693 240			1 693 240
11	Đất đắp lõi đập đá đổ	m ³	432 598			432 598
12	Đắp đá cấp phối lớp chuyển tiếp đập đá đổ	m ³	229 880			229 880

5. Thay Mục 12.1. (Tổng mức đầu tư):

TT	HẠNG MỤC	Kinh phí (Triệu đồng)		
		Đầu mỗi	Hệ thống kênh	Cộng
A	Công trình thủy lợi và các CT phụ trợ	3 073 852	621 072	3 693 925
1	Chi phí xây dựng	2 068 728	216 897	2 285 625
2	Chi phí thiết bị	122 299	18 500	140 799
3	Chi phí bồi thường, GPMB, DD-TDC		252 190	252 190
4	Chi phí quản lý dự án	16 736	1 932	18 668
5	Chi phí tư vấn	80 973	1 362	82 335
6	Chi phí khác	31 779	23 529	55 308
7	Chi phí dự phòng	753 610	105 662	859 272
B	Nhà máy thủy điện			108 965
	TỔNG CỘNG			3 802 890

(Ba ngàn tám trăm lẻ hai tỷ, tám trăm chín mươi triệu đồng chẵn).

Chi tiết vốn đầu tư công trình Thủy lợi xem phụ lục kèm theo Quyết định.

6. Lưu ý ở giai đoạn sau:

Việc đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện (tích năng và sau đập) phải đảm bảo tính đồng bộ của toàn công trình, không được làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ, an toàn, kiến trúc và kinh phí xây dựng công trình chính.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4223/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận. Các hạng mục và chi tiết không đề cập ở Quyết định này giữ nguyên như Quyết định số 4223/QĐ-BNN-XD nêu trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Cục, Vụ chức năng thuộc Bộ, Giám đốc Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7 và các cơ quan liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng CP;
- Các Bộ: KH & ĐT, TC, CT;
- Bộ trưởng Cao Đức Phát;
- T.Tr. Nguyễn Ngọc Thuật;
- EVN;
- Kho bạc NN TW;
- UBND, Sở NN & PTNT Ninh Thuận;
- Kho bạc NN tỉnh Ninh Thuận;
- Các Cục: QLXDCT, Thủy lợi;
- Các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, KHCN;
- Ban 7;
- HEC, Cty Hồng Hà, Cty TV và XDNT 1;
- Lưu VT, XD (7b).

BỘ TRƯỞNG



Cao Đức Phát

Phụ lục

**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
DỰ ÁN HỆ THỐNG THUỶ LỢI TÂN MỸ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **169** /QĐ-BNN-XD ngày **20** /01/2010 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)



TT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Theo Quyết định 4223/QĐ-BNN-XD		Tổng mức đầu tư điều chỉnh		
		Do Ban Quản lý đầu tư & XD TL7 quản lý	Do địa phương quản lý	Do Ban Quản lý đầu tư & XD TL7 quản lý	Do địa phương quản lý	Tổng
	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG	1 538 314	216 897	2 068 728	216 897	2 285 625
I	Chi phí xây dựng CT chính, phụ trợ, tạm phục vụ thi công	1 508 347	212 448	2 028 165	212 448	2 240 613
1	Hồ chứa Sông Cái	1 150 090		1 664 757		1 664 757
1,1	Đập chính& đập phụ 1 (Bao gồm cả khoan phụ)	733 548		1 065 164		1 065 164
1,2	Đập phụ 2 (Bao gồm cả khoan phụ)	207 660		290 312		290 312
1,3	Đập phụ 3 (Bao gồm cả khoan phụ)	110 140		141 501		141 501
1,4	Đập phụ 4 (Bao gồm cả khoan phụ)	42 662		68 980		68 980
1,5	Nhà van còn			935		935
1,6	Nhà van xả mặt			563		563
1,7	Cầu trên tràn			1 389		1 389
1,8	Cống lấy nước	3 730				
1,9	Đường lên đập	17 133		12 139		12 139
1,10	Đường quản lý vào đập Sông Cái (đường+cống+ngầm+cầu)	22 530		56 074		56 074
1,11	Đường quản lý vào đập phụ 4	7 777		5 868		5 868
1,12	Đường từ cầu hạ lưu Sông Cái đến ĐP4 (ĐQL+TC)			9 411		9 411
1,13	Đường vào mỏ đá Yang			6 880		6 880
1,14	Nhà quản lý đầu mối hệ thống Sông Cái	2 000		3 705		3 705
1,15	Trạm thủy văn đầu mối Sông Cái	2 910		1 836		1 836
2	Kênh Sông Cái		17 769		17 769	17 769
2,1	Kênh chính (PA kênh BT)		5 981		5 981	5 981
2,2	Công trình trên kênh chính		5 443		5 443	5 443
2,3	Kênh cấp 1 trở xuống& CTTK		6 245		6 245	6 245

TT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Theo Quyết định 4223/QĐ-BNN-XD					Tổng mức đầu tư điều chỉnh			
		Do Ban Quản lý đầu tư & XD TL 7 quản lý	Do địa phương quản lý	Do Ban Quản lý đầu tư & XD TL 7 quản lý	Do địa phương quản lý	Tổng				
2,4	Nhà quản lý HT kênh Sông Cái									
3	Đầu mối Tân Mỹ	156 642	100		100	100				
3,1	Đập dâng (bao gồm cả khoan phụ)	146 729				226 249				226 249
3,2	Đường quản lý vào đập Tân Mỹ (đường + cống + cầu)	7 913				213 884				213 884
3,3	Nhà quản lý đầu mối Tân Mỹ					10 694				10 694
4	Kênh chính Tân Mỹ	2 000								
4,1	Kênh chính (PA kênh hình thang)		180 502		1 671					1 671
4,2	Công trình trên kênh chính		86 104			180 502				180 502
4,3	Kênh cấp 1 trở xuống & CTK		55 525			86 104				86 104
4,4	Nhà quản lý hệ thống kênh Tân Mỹ		37 373			55 525				55 525
5	Hệ thống quản tắc - (TT) - phần xây dựng		1 500			37 373				37 373
6	Cầu hạ lưu hệ thống Sông Cái	5 000	1 500			1 500				1 500
7	Cầu hạ lưu Tân Mỹ	20 000				3 797		1 500		5 297
8	Dẫn dòng thi công HT Sông Cái					28 655				28 655
9	MBTC HT Sông Cái	49 644				11 533				11 533
10	Bóc & san trả mặt bằng khai thác bãi vật liệu	36 829				26 308				26 308
11	PVTC kênh Sông Cái	33 698				2 173				2 173
12	Dẫn dòng thi công HT Tân Mỹ		2 070			9 117				9 117
13	MBTC HT Tân Mỹ	9 978				2 070				2 070
14	PVTC kênh Tân Mỹ	19 068				13 555				13 555
15	Điện nước PVTC					7 420				7 420
16	Thông tin liên lạc	6 659	7 610					7 610		7 610
17	Công xưởng phụ trợ	6 659	999			9 720				9 720
18	Chi phí xây dựng phần điện	6 659	999			9 720				9 720
-	Đầu mối Sông Cái	7 421				6 251				6 251
-	Đầu mối Tân Mỹ	4 599				8 910				8 910
II	Chi phí XD nhà tạm tại hiện trường	2 822				6 364				6 364
B	CHI PHÍ THIẾT BỊ	29 967	4 449			2 545				2 545
1	Cơ khí	80 420	18 501			40 563		4 449		45 012
2	Điện	76 989	18 501			122 299		18 501		140 800
		3 431				107 652		18 501		
						1 436				

TT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Theo Quyết định 4223/QĐ-BNN-XD		Tổng mức đầu tư điều chỉnh		
		Do Ban Quản lý đầu tư & XD TL7 quản lý	Do địa phương quản lý	Do Ban Quản lý đầu tư & XD TL7 quản lý	Do địa phương quản lý	Tổng
3	Quan trắc			13 211		
C	BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẬT BANG		138 996		252 190	252 190
D	CHI PHÍ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ	12 931	1 932	16 733	1 932	18 665
E	CHI PHÍ TƯ VẤN	71 970	1 362	79 181	1 362	80 543
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giải phóng DA ĐT	7 336		7 336		
2	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giải đoạn TKKT-BVTC (TT)	24 200		24 200		
3	Lập DA ĐT XDCT	2 618		2 943		
4	Chi phí thiết kế giải đoạn TKKT	17 285		22 405		
5	Chi phí thiết kế giải đoạn BVTC	9 507		10 615		
6	Chi phí thẩm tra TKKT, thiết kế BVTC	439		481		
7	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	415		460		
8	Chi phí lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu thi công XD	302	45	396	45	
9	Chi phí lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu cung cấp vật tư thiết bị	54	13	76	13	
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	8 100	1 210	8 412	1 210	
11	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	233	55	325	55	
12	Đánh giá tác động môi trường	420		420		
	Đánh giá thích nghi & bố trí cây trồng			52		
13	Chi phí lập định mức, đơn giá XDCT (TT)	300		300		
14	Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng CT (TT)	261	39	261	39	
15	Chi phí quy đổi vốn đầu tư XDCT (TT)	500		500		
F	CHI PHÍ KHÁC	20 413	24 529	31 779	23 529	55 308
1	Chi phí thẩm tra DA ĐT	104		104		
2	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ		14 290		14 290	
3	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	10 383	1 552	14 067	1 552	
4	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công các công trình (TT)	1 740	260	1 740	260	
5	Chi phí kiểm toán công trình	678	101	2 001	101	
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	883		1 316		

[Signature]

TT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Theo Quyết định 4223/QĐ-BNN-XD					Tổng mức đầu tư điều chỉnh			
		Do Ban Quản lý đầu tư & XD TL 7 quản lý	Do địa phương quản lý	Do Ban Quản lý đầu tư & XD TL 7 quản lý	Do địa phương quản lý	Tổng				
7	Lệ phí thẩm định DA DT	54		50						
8	Lệ phí thẩm định TKKT	86		80						
9	Lệ phí thẩm định dự toán	94		90						
10	Cấm mốc đường viên lòng hồ (TT)	400		400						
11	Chi phí đưa tìm mốc TK hạng mục CT ra thực địa (TT)	174	26	174	26					
12	Trang thiết bị quản lý vận hành (TT)		2 000		1 000					
13	Chi phí TN, thủ tải (TT)	100		100						
14	Mua tài liệu điều tra cơ bản	17		17						
15	Đào tạo cán bộ, công nhân quản lý vận hành (TT)		100	100						
16	Công tác quản lý hệ thống CT có sự tham gia của người dân (PIM) (TT)		2 000		2 000					
17	Thí nghiệm cấp phối bê tông RCC	400		2 857						
18	Thí nghiệm đầm nén RCC hiện trường	2 000		3 384						
19	Thí nghiệm mô hình thủy lực (TT)	2 000		2 000						
20	Thu dọn lòng hồ (TT)		1 000		1 000					
	Chi phí phòng chống lụt bão (TT)			200						
	Chi phí HDNT cấp Nhà nước (TT)			100						
21	Lập hồ sơ mô tả địa chất hồ móng (TT)	500		500						
22	Lập hệ thống thông tin phục vụ điều hành liên hồ chứa Sông Cai (TT)		3 000		3 000					
	TN nổ mìn cấp phối đá & đầm nén hiện trường (TT)			2 000						
23	Chi phí khác (TT)	800	200	500	200					
G	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	344 909	80 443	755 132	105 662	860 794				
	TỔNG CỘNG	2 068 957	482 660	3 073 852	620 073	3 693 925				

Ghi chú : Những danh mục có ký hiệu (TT): chi phí là tạm tính

